

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2015

Tháng 12 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế						
102	8	719	738	19	12.870	244.530	
103	8	1147	1161	14	12.870	180.180	
104	8	573	600	27	12.870	347.490	
105	8	1242	1267	25	12.870	321.750	
106	8	528	538	10	12.870	128.700	
107	PSHC	87			12.870	0	
108		86			12.870	0	
109	7	308	323	15	12.870	193.050	
110	8	582	595	13	12.870	167.310	
111	8	317	325	8	12.870	102.960	
112	8	556	578	22	12.870	283.140	
113	7	496	518	22	12.870	283.140	
114	7	472	490	18	12.870	231.660	
201	8	721	730	9	12.870	115.830	
202	4	704	713	9	12.870	115.830	
203	8	657	675	18	12.870	231.660	
204	6	649	675	26	12.870	334.620	
205	8	553	568	15	12.870	193.050	
206	8	500	515	15	12.870	193.050	
207	6	355	368	13	12.870	167.310	
208	8	521	537	16	12.870	205.920	
209	8	670	677	7	12.870	90.090	
210	8	747	755	8	12.870	102.960	
211	8	743	755	12	12.870	154.440	
212	8	544	553	9	12.870	115.830	
213	8	779	799	20	12.870	257.400	
214	8	0	9	9	12.870	115.830	
301	1 SV ẩn độ	265	285	20	12.870	257.400	
302	5	752	771	19	12.870	244.530	
303	7	430	437	7	12.870	90.090	
304	8	536	540	4	12.870	51.480	
305	7	692	705	13	12.870	167.310	
306	7	475	483	8	12.870	102.960	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	510	530	20	12.870	257.400	
310	8	544	550	6	12.870	77.220	
311	8	456	476	20	12.870	257.400	
312	8	599	626	27	12.870	347.490	
313	8	751	771	20	12.870	257.400	
314	8	702	720	18	12.870	231.660	

401	8		431	440	9	12.870	115.830
402	8		679	698	19	12.870	244.530
403	8		567	583	16	12.870	205.920
404	8		395	405	10	12.870	128.700
405	1		551	570	19	12.870	244.530
406	8		372	382	10	12.870	128.700
407	8		461	478	17	12.870	218.790
408	8		470	483	13	12.870	167.310
409	7		423	436	13	12.870	167.310
410	8		756	774	18	12.870	231.660
411	8		656	672	16	12.870	205.920
412	8		775	790	15	12.870	193.050
413	8		750	766	16	12.870	205.920
414	8		688	705	17	12.870	218.790
501	7		221	230	9	12.870	115.830
502	8		453	461	8	12.870	102.960
503	7		271	288	17	12.870	218.790
504	8		474	491	17	12.870	218.790
505	8		570	585	15	12.870	193.050
506	1	SVNN TT	549			12.870	0
507	3	CPC	281			12.870	0
508	3	SVNN TT	389	421	32	12.870	411.840
509	4	SVNN TT	245	256	11	12.870	141.570
510	8		477	495	18	12.870	231.660
511	8		878	895	17	12.870	218.790
512	8		615	626	11	12.870	141.570
513	8		579	593	14	12.870	180.180
514	8		572	587	15	12.870	193.050
Cộng	465				953		12.265.110

(Bằng chữ: Mười hai triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm mười đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng
- Kinh phí phải thu là: 11.923.540 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà